

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2022/DS-ST

Ngày: 09-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản, vay tài sản, yêu
cầu hủy bỏ hợp đồng giao khoán
và trả sản lượng nhận khoán.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Cường Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Hải.

2. Ông Phan Văn Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Dàng – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Di Linh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Di Linh: Bà My La - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2022/TLST-DS ngày 15/6/2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán, vay tài sản, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng giao khoán và trả sản lượng nhận khoán, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXX-DS ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Xuân T; sinh năm 1960

Địa chỉ: Số 49 Thôn 4, xã Đa, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Bà Lê Thị C; sinh năm 1981. ĐT: 0375975915.

Địa chỉ: Thôn 2 xã h, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Nhà ở kế bên nhà số 131C thôn 2, xã h, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, phía sau chợ Hòa Ninh mới và **ông Vũ Quốc C; sinh năm 1964. ĐT 0363968759.** Địa chỉ: Thôn 8 xã Hc, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bà C, ông C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, ông T trình bày: Vào ngày 10/7/2020 ông ký hợp đồng giao khoán vườn cây với ông C đối với diện tích 11.742 m² đất vườn cà phê của tại thôn 10 xã Liên Đàm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng (khu vực Tin Côt) đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hai vợ chồng ông C và bà C. Khi giao khoán có làm giấy ngày 10/7/2020. Theo nội dung thỏa thuận, hàng năm bà C và ông C có trách nhiệm trả khoán bằng cà phê cho ông T là 1.200kg cà phê nhân. Ông T xác định thời điểm giao khoán thì ông C và bà C vẫn c sống với nhau. Việc ông C bà C sống c không đăng ký kết hôn thì ông không biết. Sau khi giao khoán vườn cây thì ông T có bán phân bón, cho vay tiền để ông C đầu tư làm vườn đã nhận khoán. Đến ngày 24/7/2021 thì ông T và ông C cùng đối chiếu chốt lại số tiền nợ do vay mượn mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chưa thanh toán là 69.627.000đ (do thời gian đã lâu, ông không tách ra được số tiền nợ do mua bán và nợ do vay mượn) và nợ sản lượng cà phê chưa giao trả theo hợp đồng giao khoán vườn cây là 900kg. Đồng thời thỏa thuận đến ngày 31/12/2021 sẽ thanh toán. Tuy nhiên ông C bà C vẫn không thực hiện. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông C và bà C cùng có trách nhiệm trả cho ông 69.627.000đ tiền gốc và 15.828.000đ tiền lãi, tổng c số tiền yêu cầu là 85.455.000đ và 900kg cà phê nhân. Đồng thời ngày 03/8/2022, ông T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy bỏ hợp đồng giao khoán lô cà phê ngày 10/7/2020 giữa ông Nguyễn Xuân T và ông Vũ Quốc C. Ông đã lấy lại vườn cây đã giao khoán từ tháng 02/2021, hiện nay ông đang quản lý. Đối với yêu cầu hủy bỏ hợp đồng giao khoán lô cà phê này thì ông không có yêu cầu giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng gì cả, mặc dù đã được cán bộ Tòa án giải thích. Tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu là giấy ghi nợ viết tay, trên giấy kẻ ô ly. Cuối tài liệu có chữ ký ghi tên Vũ Quốc C.

Đồng bị đơn ông C trình bày. Việc ông nhận khoán vườn của ông T từ ngày 10/7/2020 thì thời điểm này ông không còn c sống với bà C, ông ký hợp đồng giao khoán này với tư cách cá nhân. Nên trách nhiệm trả nợ nếu có là của ông, không liên quan tới bà C. Đối với số tiền đã đầu tư vào diện tích đất nhận khoán niên vụ 2021-2022 cụ thể hết 48.000.000đ chưa được thu hái cà phê thì ông T đã thu hồi diện tích đất và cà phê nên nay đề nghị ông T phải khấu trừ số tiền 48.000.000đ này vào số tiền ông T đang kiện đòi. Số còn lại xin trả dần đến hết, vì hiện nay rất khó khăn. Ông không có ý kiến yêu cầu gì về việc thanh lý hợp đồng giao khoán lô cà phê ngày 10/7/2020. Tài liệu chứng cứ là, một Hợp đồng giao khoán lô cà phê ngày 10/7/2020 giữa ông Nguyễn Xuân T và ông Vũ Quốc C Tài liệu; một giấy mua bán phân bón giữa ông Vũ Quốc C và ông Vũ Xuân Dăm, ghi ngày 18/3/2021.

Đồng bị đơn bà C trình bày. Nội dung ông C nhận giao khoán vườn cà phê của ông T như thế nào thì bà không biết, bà không tham gia vì thời điểm này bà không còn ở c với ông C (chỉ ở c với nhau được hơn 2 năm, không đăng ký kết hôn). Việc nhận khoán vườn là việc riêng, làm ăn riêng của anh C nên nếu có việc mua bán, vay tiền hay nợ sản lượng gì thì đó là việc riêng của anh C và ông T, không liên quan đến bà. Nay ông T yêu bà và anh C trả số tiền 85.455.000đ và

900kg cà phê nhân. Thì bà không đồng ý vì bà không mua bán, vay tiền, không nhận khoán vườn của ông T. Anh c vay mượn, mua bán, nợ khoán thì anh C có trách nhiệm thanh toán. Về tài liệu chứng cứ thì bà không giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ gì, không đề nghị Tòa án tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu chứng cứ gì, cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự, người tham gia tố tụng nào khác.

Ngày 22/8/2022 ông C có làm đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến vì hiện nay ông đang đi làm ăn xa ở Đắk Lắk, về nội dung khởi kiện của ông T thì ông đồng ý hủy bỏ Hợp đồng giao khoán lô cà phê ngày 10/7/2020 giữa ông Nguyễn Xuân T và ông, hiện nay vườn cây ông đã trả lại cho ông T rồi, ông không có yêu cầu gì khác; trong quá trình làm việc trước đây ông có yêu cầu ông T trả lại cho ông số tiền 48.000.000đ là tiền ông đã đầu tư vào vườn cây. Nay do chứng cứ của ông không rõ ràng nên ông không yêu cầu khấu trừ 48.000.000đ này vào số tiền đang nợ ông T. Ông đồng ý một mình ông sẽ có trách nhiệm trả cả gốc và lãi cùng với 900kg cà phê đang nợ của ông T, số nợ này không liên quan đến bà C.

Tại phiên hòa giải:

Ông T vắng mặt lần thứ nhất, ông C vắng mặt lần thứ hai, có mặt bà C nên Tòa án không tiến hành được phiên hòa giải. Tòa án đã tiến hành buổi tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ cho các đương sự theo quy định.

Tại phiên tòa:

Ông T yêu cầu ông C và bà C cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 69.627.000đ. Trong số tiền gốc này đã có 2.352.000đ là tiền nợ do ông C mua thuốc Cỏ chưa trả nên tại phiên tòa ông T chỉ yêu cầu tính tiền lãi của số tiền gốc 67.275.000đ cụ thể. Lãi trong hạn của số tiền gốc 67.275.000đ x 1,666%/tháng x thời gian tính lãi từ ngày 27/4/2021 đến ngày 31/12/2021 (08 tháng 3 ngày) thành tiền 9.100.000đ. Lãi quá hạn của số tiền gốc 67.275.000đ x 2,49%/tháng x thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2022 đến ngày 09/9/2022 (08 tháng 9 ngày) thành tiền 13.960.000đ. Tổng số tiền lãi yêu cầu là 23.038.000đ. Tổng số tiền gốc và lãi yêu cầu là 92.665.000đ. Tuy ông C và bà C sống c trong thời gian ngắn, không đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng ông vẫn xác định bà C và ông C phải cùng có trách nhiệm trả nợ là vì, khi vay tiền hai ông bà cùng đi c với nhau, ông C vào ký giấy nợ, bà C thường đứng bên ngoài nói chuyện với vợ của ông do cùng đồng hương miền Tây. Ngoài ra mục đích vay mượn là để bà C nuôi con riêng của bà C đang học ở Tp Hồ Chí Minh.

Chủ Tọa công bố lời khai, lời trình bày của ông C bà C tại phiên tòa, ông T nghe, không có ý kiến gì.

Đại diện Kiểm sát viên phát biểu quan điểm xử lý:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng

theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Viện kiểm sát không có yêu cầu kiến nghị gì. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Căn cứ các Điều 26; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 430; 463 và 483 của Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản; hợp đồng vay tài sản; yêu cầu hủy bỏ hợp đồng giao khoán và trả sản lượng nhận khoán. Nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng nên Tòa án nhân dân huyện Di Linh có thẩm quyền giải quyết là đúng quy định.

[2] Về sự vắng mặt bị đơn ông C bà C. Hội đồng xét xử thấy rằng ông C bà C đã có lời khai, ý kiến trình bày và đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[3] Xét hợp đồng giao khoán lô cà phê ngày 10/7/2020 thấy rằng việc ông T giao khoán và ông C nhận khoán đối với diện tích 11.742 m² đất vườn cà phê tại thôn 10 xã Liên Đàm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, khu vực Tin Cô (đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ) là có thật. Các bên đã tiến hành giao nhận đất, thống nhất thời gian giao khoán từ ngày 10/7/2020 đến ngày 10/7/2027 và sản lượng phải trả cho bên giao khoán vào nửa mùa thu hoạch hàng năm là 1.200kg cà phê nhân 1,5% tạp chất, 15% độ ẩm. Nội dung và hình thức của hợp đồng này là phù hợp với ý chí, nguyện vọng của hai bên và đúng quy định, do đó hợp đồng đã phát sinh hiệu lực từ ngày giao kết. Tuy nhiên trong năm đầu tiên nhận khoán thì ông C đã vi phạm nội dung giao kết. Cụ thể không trả đủ sản lượng như thỏa thuận. Ông C trình bày do mất mùa nên chỉ trả cho ông T 300kg cà phê, còn nợ lại 900 kg cà phê như ông T đang khởi kiện. Trong phần “B bên nhận khoán” của hợp đồng giao khoán có ghi tên bà Lê Thị C là người cùng ông C nhận khoán vườn cây, tuy nhiên chỉ có một mình ông C ký tên xác nhận vào hợp đồng. Ngoài ra cả ông C và bà C đều khai nhận, việc nhận khoán vườn cà phê là việc riêng làm ăn của ông C vì tại thời điểm này ông C, bà C không phải là vợ chồng hợp pháp, không đăng ký kết hôn, ông bà chỉ qua lại, đang trong quá trình tìm hiểu nhau. Trong quá trình giải quyết ông T không chứng minh được nghĩa vụ của bà C đối với hợp đồng giao khoán này. Hội đồng xét xử cần xác định, người tham gia nhận khoán lô cà phê là ông C và ông C là người phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng giao khoán. Do đó ông C phải có nghĩa vụ hoàn trả sản lượng giao khoán còn thiếu cho ông T 900kg cà phê nhân Robusta 15% độ ẩm, 1,5% tạp chất là phù hợp. Ông T yêu cầu hủy bỏ

hợp đồng giao khoán, ông C cũng đồng ý hủy bỏ và trong thực tế vào tháng 02/2021 các bên đã tiến hành giao trả lại diện tích 11.742 m² đất vườn cà phê tại thôn 10 xã Liên Đàm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, hiện nay ông T đang quản lý. Căn cứ Điều 483, khoản 2 Điều 422, điểm b Điều 423 và Điều 424 của bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử cần ghi nhận thỏa thuận của các đương sự để xem xét hủy bỏ hợp đồng giao khoán lô cà phê ngày 10/7/2020 giữa ông T và ông C, thời điểm xác định hợp đồng bị hủy bỏ là ngày các bên thực tế đã giao trả lại diện tích 11.742 m² đất vườn cà phê tại thôn 10 xã Liên Đàm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng vào tháng 02/2021.

[4] Xét khoản tiền nợ do mua bán và vay mượn thì thấy rằng. Theo tài liệu là giấy ghi nợ do ông T cung cấp chỉ có ông C ký tên xác nhận nợ số tiền 67.275.000đ và 2.352.000đ nợ do mua thuốc Cỏ. Bà C không thừa nhận có việc vay tiền hay mua nợ vật tư nông nghiệp của ông T, ông T không chứng minh được việc bà C có nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ vay và nợ do mua bán này. Theo văn bản trình này ý kiến mà ông C đã nộp cho Tòa ngày 22/8/2022 thì ông xác định các khoản nợ này là do ông vay mượn, mua bán riêng với ông T, không liên quan đến bà C và ông đồng ý thanh toán cho ông T. Xét thấy quan hệ vay và mua bán tài sản này phát sinh giữa ông T và ông C, thời điểm này ông C và bà C không phải là vợ chồng hợp pháp. Căn cứ Điều 92, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ; Điều 463 ; 466 ; 430 và Điều 440 của bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử cần buộc ông C có trách nhiệm trả số nợ gốc 69.627.000đ cho ông T do vay mượn và mua bán chưa thanh toán là đúng quy định.

[5] Về yêu cầu tính tiền lãi của số tiền 67.275.000đ. Thấy rằng giấy ghi nợ ghi ngày 27/4/2021, giữa ông T và ông C có thỏa thuận lãi suất là 1,8%/tháng. Các bên có hạn đến ngày 31/12/2021 là hạn cuối phải thanh toán. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 1,666%/tháng làm căn cứ tính lãi. Căn cứ các điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kiện đòi số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn với số tiền 23.038.000đ như yêu cầu của ông T là đúng quy định.

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của ủy ban thường vụ Quốc hội. ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số cà phê được quy đổi thành tiền theo giá 48.400đ/kg và tổng số tiền gốc, lãi phải trả cho ông T là 136.225.000đ (900kg cà phê x 48.400đ + 92.665.000đ) và 300.000đ cho yêu cầu hủy hợp đồng giao khoán là phù hợp. Ông T có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, vì vậy vẫn phải chịu án phí không có giá ngạch cho yêu cầu không được chấp nhận là đúng quy định.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

[8] Hội đồng xét xử tham thảo giá cà phê trên trang thông tin điện tử www.vinacaphe.com.vn của tổng công ty cà phê Việt Nam ngày 09/9/2022, xác định giá cà phê tại thời điểm xét xử là 48.400đ làm căn cứ tính án phí.

[9] Các vấn đề khác: Đối với việc hủy bỏ hợp đồng giao khoán, Tòa án đã giải thích, nhưng ông T đã có đơn không yêu cầu giải quyết hậu quả nên không đặt ra xem xét. Về thiệt hại của việc hủy bỏ hợp đồng nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục c. Hiện nay tài sản giao khoán là diện tích 11.742 m² đất vườn cà phê tại thôn 10 xã Liên Đàm, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, ông T đang quản lý nên không xem xét đến việc giao trả là phù hợp.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 26; 35; 39; khoản 2 Điều 92; Điều 227, Điều 228; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 430; 440, 463, 466, 483, 488, khoản 2 Điều 422, điểm b Điều 423, 424, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T.

Phần yêu cầu được chấp nhận là:

- Ông Vũ Quốc C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc 69.275.000đ và 23.038.000đ tiền lãi. Tổng số tiền phải trả là 92.665.000đ (chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Hủy bỏ Hợp đồng giao khoán lô cà phê ngày 10/7/2020 giữa ông Nguyễn Xuân T và ông Vũ Quốc C. Ngày hủy bỏ của hợp đồng này là từ tháng 02 năm 2021.

- Ông Vũ Quốc C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T 900kg (chín trăm kilogram) cà phê nhân Robusta 1,5% tạm chất, 15% độ ẩm.

Phần yêu cầu không được chấp nhận là:

- Yêu cầu ông Vũ Quốc C và bà Lê Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 92.665.000đ (chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và 900kg (chín trăm kilogram) cà phê nhân Robusta 1,5% tạm chất, 15% độ ẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp

luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Ông Vũ Quốc C phải chịu 7.111.250đ (bảy triệu một trăm mười một nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

3. Ông Nguyễn Xuân T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Vũ Quốc C và bà Lê Thị C vắng tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Di Linh;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Bá Cường Huy

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH-LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc 16 giờ 00 phút ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại Phòng nghị án TAND huyện Di Linh. HĐXX đã tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 93/2022/TLST-DS ngày 15/6/2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán, vay tài sản, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng giao khoán và trả sản lượng nhận khoán, theo Quyết

định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXX-DS ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Nguyễn Xuân T; sinh năm 1960**
Địa chỉ: Số 49 Thôn 4, xã Đa, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: **Bà Lê Thị C; sinh năm 1981.** ĐT: 0375975915.
Địa chỉ: Thôn 2 xã h, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Nhà ở kế bên nhà số 131C thôn 2, xã h, huyện D, tỉnh Lâm Đồng, phía sau chợ Hòa Ninh mới và **Ông Vũ Quốc C; sinh năm 1964.** ĐT 0363968759. Địa chỉ: Thôn 8 xã Hc, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Bá Cường Huy.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Thanh Hải.

2. Ông Phan Văn Phương.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Ý kiến của các thành viên Hội đồng xét xử:

Ý kiến hội thẩm Hải.

- Căn cứ Điều 26; 35; 39; khoản 2 Điều 92; Điều 227, Điều 228; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 430; 440, 463, 466, 483, 488, khoản 2 Điều 422, điểm b Điều 423, 424, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T.

Phần yêu cầu được chấp nhận là:

- Ông Vũ Quốc C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc 69.275.000đ và 23.038.000đ tiền lãi. Tổng số tiền phải trả là 92.665.000đ (chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Hủy bỏ Hợp đồng giao khoán lô cà phê ngày 10/7/2020 giữa ông Nguyễn Xuân T và ông Vũ Quốc C. Ngày hủy bỏ của hợp đồng này là từ tháng 02 năm 2021.

- Ông Vũ Quốc C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân T 900kg (chín trăm kilogram) cà phê nhân Robusta 1,5% tạp chất, 15% độ ẩm.

Phần yêu cầu không được chấp nhận là:

- Yêu cầu ông Vũ Quốc C và bà Lê Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 92.665.000đ (chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) và 900kg (chín trăm kilogram) cà phê nhân Robusta 1,5% tàm chất, 15% độ ẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Ông Vũ Quốc C phải chịu 7.111.250đ (bảy triệu một trăm mười một nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Xuân T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

3. Ông Nguyễn Xuân T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Vũ Quốc C và bà Lê Thị C vắng tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Ý kiến Hội thẩm Phương: Nhất trí với ý kiến của hội thẩm Hải.

Ý kiến của chủ Tọa phiên Tòa: Thống nhất với ý kiến của hai hội thẩm.

+ Biểu quyết: Chủ tọa và hai hội thẩm biểu quyết thống nhất 3/3 phát hành bản án như ý kiến hội thẩm Hải.

Nghị án kết thúc lúc 16 giờ 15 cùng ngày.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA